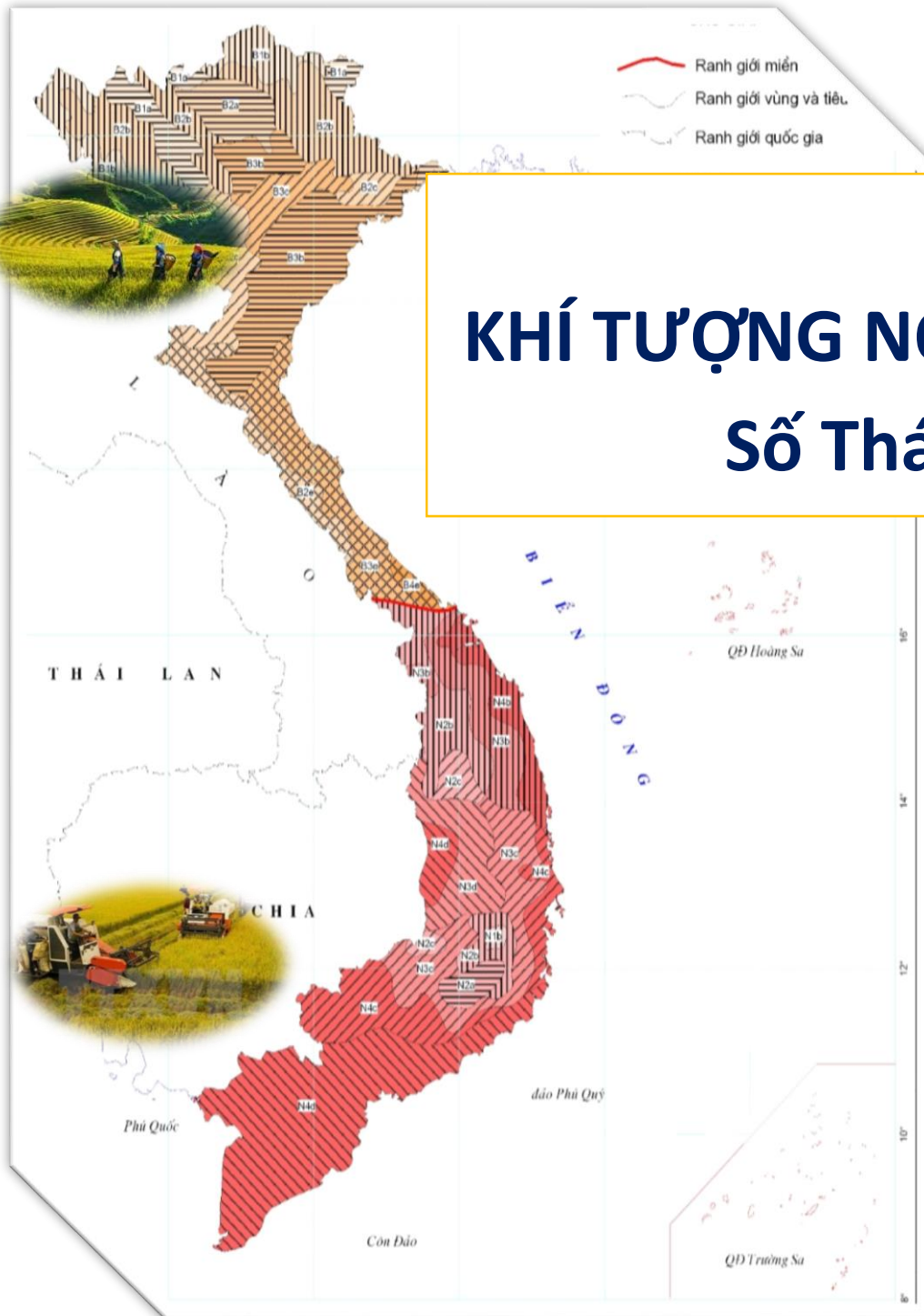




BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
VIỆN KHOA HỌC  
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU  
Số 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội



# THÔNG BÁO

## KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP

### Số Tháng VIII/2022

Hà Nội, tháng 8 năm 2022

## MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	2
I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG VII/2022 .....	3
Chi tiết về diễn biến tình hình khí tượng Tháng VII/2022 ở từng vùng của nước ta như sau: .....	3
1.1. Vùng trung du và miền núi phía Bắc.....	3
1.2. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ.....	6
1.3. Vùng Bắc Trung Bộ.....	8
1.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.....	10
1.5. Vùng Tây Nguyên .....	11
1.6. Vùng Đông Nam Bộ.....	13
1.7. Vùng Tây Nam Bộ.....	14
II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG VÀ THIÊN TAI ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG VII/2022 .....	16
2.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp.....	16
<i>a) Đối với cây lúa.....</i>	16
<i>b) Cây hàng năm .....</i>	17
2.2. Ảnh hưởng của điều kiện khí tượng và thiên tai .....	18
2.3. Tình hình sâu bệnh.....	20
III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP.....	22
3.1. TÓM TẮT NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU 3 THÁNG VIII-X NĂM 2022.....	22
3.2. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP.....	22

## LỜI NÓI ĐẦU

**Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp** do Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu soạn thảo và xuất bản hàng tháng.

Bản tin Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp được xây dựng trên cơ sở nguồn dữ liệu:

- 56 trạm khí tượng do Tổng cục Khí tượng Thủy văn cung cấp;
- Bản tin Dự báo thời tiết tuần do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia cung cấp;
- Bản tin Dự báo khí hậu (1 tháng, 3 tháng) do Trung tâm Nghiên cứu Khí tượng - Khí hậu, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu cung cấp;
- Báo cáo tổng hợp tình hình sản xuất nông nghiệp hàng tháng ở các vùng sinh thái nông nghiệp do Trung tâm Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cung cấp;

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu.

Địa chỉ: Số 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (0243) 7733090-407

Fax: (0243) 8358626

Email: [ktnn407@gmail.com](mailto:ktnn407@gmail.com) nguyenson.imh@gmail.com

Webside: <http://imh.ac.vn/nghiiep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-nghiep>

## I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG VII/2022

Nền nhiệt độ không khí trung bình trong Tháng VII/2022 tại các địa phương trong cả nước đều phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0°C đến 2,7°C (hình 8).

Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 40,3°C xảy ra vào ngày 5/VII/2022 tại Tây Hiếu; thấp nhất tuyệt đối là 14,3°C xảy ra ngày 23/VII/2022 tại Đà Lạt.

Lượng mưa trong tháng trên phạm vi cả nước phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn TBNN từ 0 - 285,2mm ngoại trừ khu vực TDMNPB thấp hơn TBNN từ 476,8mm (hình 9).

Lượng mưa ngày cao nhất đạt 150mm xảy ra vào ngày 9/VII/2022 tại Con Cuông.

Tổng số giờ nắng tháng ở hầu hết các khu vực phổ biến thấp hơn TBNN từ 0 – 61 giờ, ngoại trừ một số khu vực thuộc TDMN phía Bắc cao hơn TBNN từ 0-107 giờ; Độ ẩm không khí trung bình tháng ở hầu hết các địa phương trong cả nước có giá trị phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0% đến 10%, ngoại trừ khu vực TDMNPB thấp hơn 10%.

Chi tiết về diễn biến tình hình khí tượng Tháng VII/2022 ở từng vùng của nước ta như sau:

### 1.1. Vùng trung du và miền núi phía Bắc

#### 1.1.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng VII/2022 dao động từ 21,3 đến 30,4°C, (Hình 1) và phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 0,3 đến 2,7°C và phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn Tháng VII/2021 từ 0-1,3°C, ngoại trừ khu vực Đông Bắc thấp hơn từ 0-1°C. (Hình 8, bảng 1).

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng VII/2022 dao động từ 19,2 đến 27,4°C, giá trị thấp nhất tuyệt đối trong tháng là 16,9°C xảy ra vào ngày 11/VII/2022 tại Sa Pa.

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng VII/2022 phổ biến dao động từ 24,8 đến 35,7°C, giá trị cao nhất tuyệt đối trong tháng là 39,5°C xảy ra vào ngày 18/VII/2022 tại Phù Yên và ngày 27/VII/2022 tại Yên Châu.

#### 1.1.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng VII/2022 dao động từ 61mm đến 417mm; phổ biến ở mức thấp hơn TBNN từ 28,3mm đến 476,8mm, ngoại trừ khu vực Hữu Lũng và Phủ Liễn cao hơn TBNN từ 84,3 - 137mm và thấp hơn cùng thời kỳ năm 2021 từ 0mm đến 211mm ngoại trừ một số khu vực thuộc Đông Bắc cao hơn từ 0-221mm (Hình 9, Bảng 1).

Lượng mưa ngày cao nhất phổ biến từ 18mm đến 116mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 11 đến 23 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 3 đến 10 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 2 đến 15 ngày.

#### 1.1.3. Diễn biến về số giờ nắng và độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng VII/2022 dao động từ 167 giờ đến 276 giờ, phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 0 giờ đến 107 giờ, ngoại trừ khu vực trạm Hòa Bình, Thái Nguyên, Phú Hộ, Việt

Trì thấp hơn TBNN từ 0 - 28 giờ; và phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao tháng VII/2021 từ 0 giờ đến 126 giờ. (Hình 10, bảng 1).

Độ ẩm không khí trung bình Tháng VII/2022 dao động từ 76% đến 88%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0% đến 10%; và xấp xỉ hoặc thấp hơn so với năm 2021 từ 0-7% (Hình 11, bảng 1). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 39% xảy ra vào ngày 2/VII/2022 tại trạm Lào Cai.

#### 1.1.4. Diễn biến về tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi Tháng VII/2022 dao động từ 48 đến 112mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất ở các nơi đo được từ 3 đến 7 mm

Trong Tháng VII/2022 hầu hết khu vực Trung du và miền núi phía Bắc đều đủ ẩm cho tới thừa ẩm cho sản xuất nông nghiệp, ngoại trừ khu vực trạm Quỳnh Nhai, Cò Nòi, Yên Châu, Bắc Yên thiếu ẩm cho sản xuất nông nghiệp. Chỉ số K dao động từ 0,49- 3,24. (Hình 13).

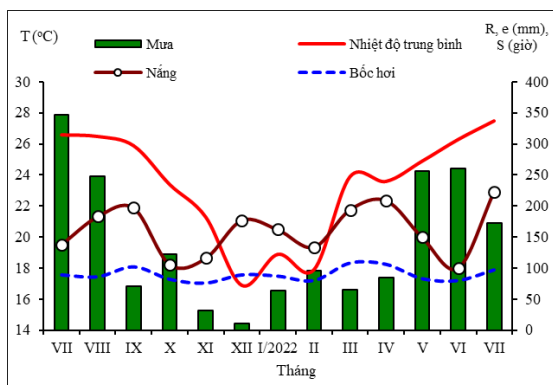
#### 1.1.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện từ 5-21 ngày.
- Gió tây khô nóng xuất hiện 1-17 ngày trong đó có 2 ngày xuất hiện với cường độ mạnh.

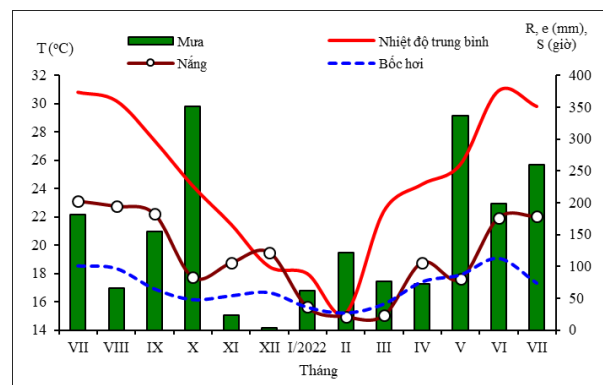
**Bảng 1. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Trung du và miền núi phía Bắc**

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng VII/ 2022	So với VII/ 2021	So với TBNN	Tháng VII/ 2022	So với VII/ 2021	So với TBNN	Tháng VII/ 2022	So với VII/ 2021	So với TBNN	Tháng VII/ 2022	So với VII/ 2021	So với TBNN
Mường Tè	27.9	1.3	1.7	246	-205	-364.5	218	85	86	81	-1	-6
Sìn Hồ	22.5	0.1	2.7	232	-190	-359.4	225	98	107	84	6	-6
Tam Đường	25.2	1.3	2.4	230	-116	-277.3	216	95	84	82	-5	-7
Than Uyên	27.1	1.2	1.9	93	-121	-231.4	226	85	98	80	-4	-2
Lai Châu	28.3	1.3	1.8	214	-99	-220.1	230	97	100	83	-4	-5
Tuần Giáo	27.1	0.6	1.9	93	-209	-196.2	226	86	87	80	-6	-6
Điện Biên	27.5	0.9	1.8	172	-175	-141.5	223	85	83	84	-1	-2
Quỳnh nhai	28	0.9	0.7	73	-211	-245	246	89	99	81	-5	-6
Sơn La	26.4	0.4	1.4	106	-87	-171.2	241	126	84	80	-7	-5
Sông Mã	28.3	0.5	2	96	-137	-106.1	248	76	98	82	0	-5
Cò Nòi	26.5	1.2	1.9	64	-98	-167.5	240	62	68	82	-1	-3
Yên Châu	28.7	0.4	1.8	61	-40	-151.2	218	34	46	84	2	1
Bắc Yên	26.4	0.5	1.4	61	-175	-202.8	244	37	64	82	-2	-2
Phù Yên	29.3	0.2	1.5	155	-86	-74.7	223	8	43	78	-1	-3
Mộc Châu	23.8	-0.3	0.7	150	-139	-116.3	192	1	15	87	2	1
Mai Châu	28.7	0.1	1.1	271	-6	-43.2	167	-11	-10	83	0	0
Kim Bôi	28.4	-0.6	0.4	292	-142	-45.3	189	-12	28	85	0	1
Chi Nê	29.2	-0.2	0.3	270	-31	-28.3	188	-35	3	81	0	-1

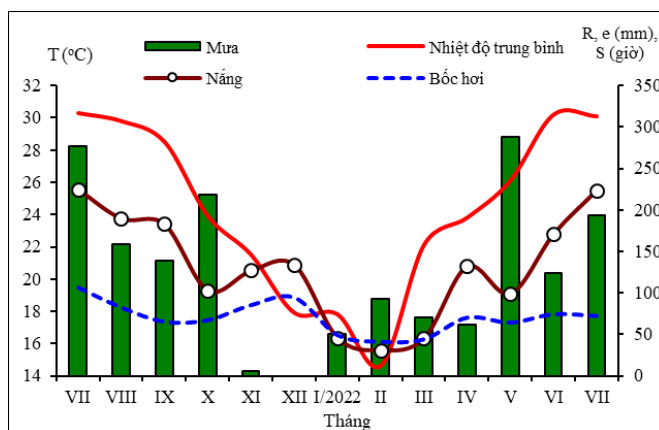
Hoà Bình	29.4	-0.5	1.1	226	-100	-105	187	-17	-3	82	2	-2
Lào Cai	30.4	1.1	2.7	130	-146	-171.3	250	81	83	76	-5	-10
Bắc Hà	25.1	0.8	1.4	178	8	-150.8	193	71	47	85	-3	-2
Sa Pa	21.3	1.3	1.5	150	-201	-303	179	71	69	88	2	0
Mù Căng Chải	24.9	1.2	2.4	119	-131	-252.4	211	103	84	83	-5	-3
Yên Bái	29.7	0.1	1.7	161	-13	-185	200	13	24	83	0	-3
Lục Yên	29.5	0.1	1.5	267	73	-105.6	208	35	15	82	-1	-3
Hà Giang	29.4	0.5	1.6	182	-77	-333.6	241	65	73	82	-2	-3
Bắc Quang	29.1	1	1.4	417	-126	-476.8	212	32	80	84	2	-2
Tuyên Quang	29.8	-0.1	1.7	233	29	-51.7	233	11	39	80	1	-4
Bắc Cạn	28.6	0	1.2	157	54	-158.3	237	17	52	84	1	-2
Thái Nguyên	29.4	-0.6	0.9	180	-27	-212.2	195	-15	-1	82	6	-1
Định Hoá	29.6	0.4	1.5	140	-86	-196.6	207	-15	70	83	0	-1
Phú Hộ	29.3	-0.3	1	235	11	-147.5	193	-28	-8	85	4	2
Việt Trì	29.8	-1	0.9	259	78	-29.8	178	-24	-28	78	2	-3
Cao Bằng	28.7	0.3	1.4	149	-15	-115.6	238	32	36	81	-2	-3
Bảo Lạc	29.1	0.7	1.4	147	-102	-86.8	222	37	101	81	-3	-2
Trùng Khánh	27.3	0.3	1.3	99	-61	-210.8	223	18	47	81	1	-1
Thất Khê	28.8	0.3	1.2	148	-8	-90.1	227	11	37	83	2	-1
Lạng Sơn	28	-0.1	1	140	-106	-117.9	224	-1	33	84	2	0
Hữu Lũng	29.1	-0.6	0.6	322	203	84.3	215	7	33	85	4	1
Tiên Yên	28.9	-0.3	1.1	338	189	-107.6	227	23	84	84	1	-2
336Uông Bí	29.5	-0.5	0.7	303	43	-35.9	223	1	4	82	5	-2
Lục Ngạn	29.3	-0.3	0.5	179	-68	-56.9	230	-4	20	81	3	-1
Sơn Động	29	-0.8	0.8	209	9	-93.4	205	-15	6	83	4	1
Bắc Giang	30.1	-0.2	1.1	194	-83	-64.5	224	-1	11	78	1	-4
Phủ Liễn	28.8	-0.6	0.6	411	221	137	212	-9	22	88	1	2



a) Tại trạm Điện Biên



b) Tại trạm Việt Trì



c) Tại trạm Bắc Giang

Hình 1. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng VII/2021 đến Tháng VII/2022 ở một số khu vực vùng trung du và miền núi phía Bắc

## 1.2. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ

### 1.2.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng VII/2022 dao động từ 29,4<sup>o</sup>C đến 30,7<sup>o</sup>C, phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 0,4 đến 1,8<sup>o</sup>C (Hình 8, bảng 2) và phổ biến xấp xỉ hoặc thấp hơn năm 2021 từ 0 đến 0,8<sup>o</sup>C.

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 32,4 đến 34,9<sup>o</sup>C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 38,5<sup>o</sup>C xảy ra vào ngày 5/VII/2022 tại Ninh Bình.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng dao động từ 26,3 đến 28<sup>o</sup>C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 24<sup>o</sup>C xảy ra vào ngày 12/VII/2022 tại Phủ Lý.

### 1.2.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng VII/2022 ở khu vực Đồng bằng Bắc dao động từ 176mm – 431mm, phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 26,2mm đến 153,8mm, ngoại trừ khu vực Hải Dương và Vĩnh Yên thấp hơn từ 21,8mm - 86,8mm; So với năm 2021 thì tổng lượng mưa tháng ở hầu hết các khu vực đều xấp xỉ hoặc cao hơn từ 0mm đến 168mm (Hình 2, bảng 2) và (Hình 9).

Lượng mưa ngày lớn nhất từ 33mm đến 91mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 15 đến 20 ngày; số ngày mưa liên tục từ 5 đến 12 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 6 đến 9 ngày.

### 1.2.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng VII/2022 trong vùng dao động từ 174 giờ đến 239 giờ; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 3 giờ đến 49 giờ, ngoại trừ khu vực Văn Lý cao hơn TBNN từ 9 giờ; và phổ biến thấp hơn năm 2021 từ 1 đến 56 giờ. (Hình 10, bảng 3).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 77% đến 88%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 1 đến 6% ngoại trừ khu vực Hà Nội thấp hơn từ 1-7% và xấp xỉ hoặc cao

hơn năm 2021 từ 0 đến 6% (Hình 11, bảng 2). Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 44% xảy ra vào ngày 2/VII/2022 tại Phủ Lý và ngày 4/VII/2022 tại Ninh Bình.

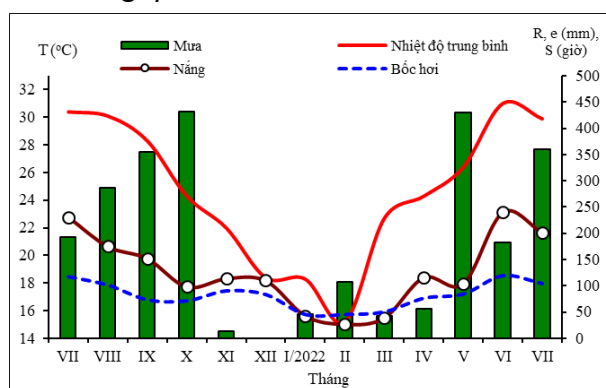
#### 1.2.4. Tổng lượng bốc hơi tháng Và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 65mm đến 105mm, tổng lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 4 đến 6mm.

Trong Tháng VII/2022 hầu hết khu vực Đồng bằng Bắc Bộ đều thừa ẩm cho sản xuất nông nghiệp, chỉ số K từ 1,3 – 3,2. (Hình 13).

#### 1.2.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Gió tây khô nóng xuất hiện từ 1-8 ngày trong đó có 4 ngày xuất hiện với cường độ mạnh.
- Đông xuất hiện từ 11-18 ngày.



Hình 2. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng VII/2021 đến Tháng VII/2022 tại trạm Hà Đông

Bảng 2. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Đồng bằng Bắc Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng VII/2022	So với VII/2021	So với TBNN	Tháng VII/2022	So với VII/2021	So với TBNN	Tháng VII/2022	So với VII/2021	So với TBNN	Tháng VII/2022	So với VII/2021	So với TBNN
Vĩnh Yên	29.8	-0.8	0.6	176	-141	-86.8	184	-26	-26	81	3	0
Láng	30.7	-0.1	1.8	393	146	104.8	175	-32	-8	77	3	-7
Sơn Tây	30.7	-0.7	0.6	431	121	115.3	183	-37	-17	82	4	-1
Hà Đông	29.9	-0.5	0.8	360	168	125.5	202	-29	-10	79	1	-3
Hải Dương	29.9	-0.3	0.7	216	-94	-21.8	212	-15	-3	83	-1	0
Hưng Yên	29.7	-0.6	1	317	5	57	200	-12	-18	86	5	2
Nam Định	29.8	-0.3	0.5	329	-27	98.8	188	-35	-35	82	2	0
Văn Lý	30.1	0.2	0.7	252	14	40.7	239	-1	9	83	-2	1
Phủ Lý	30	-0.2	0.9	336	33	84.7	198	-21	-7	81	1	0
Nho Quan	29.4	0	0.5	402	144	153.8	182	-24	-23	84	1	3
Ninh Bình	29.8	-0.3	0.6	377	66	149.8	209	-20	-8	82	2	1
Thái Bình	29.6	-0.3	0.4	260	-47	26.2	174	-56	-49	88	6	6



### **1.3. Vùng Bắc Trung Bộ**

#### **1.3.1. Diễn biến nhiệt độ**

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng VII/2022 dao động từ 25 đến 30,2°C, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng VII/2021 từ 0 – 0,9°C và ở mức cao hơn TBNN từ 0 đến 1,3°C (Hình 8, bảng 3).

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 30,4 đến 35°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 40,3°C xảy ra vào ngày 5/VII/2022 tại Đô Lương và Tây Hiếu.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng Tháng VII/2022 dao động từ 21,8 đến 27,6°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 20°C xảy ra vào ngày 23/VII/2022 tại A Lưới.

#### **1.3.2. Diễn biến về mưa**

Tổng lượng mưa Tháng VII/2022 dao động từ 61mm đến 488mm. phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 271,8mm, ngoại trừ khu vực trạm Quỳnh Hợp và Huế thấp hơn TBNN từ 34,3 - 64,9mm; so với Tháng VII/2021 thì tổng lượng mưa ở hầu hết các khu vực đều ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn từ 0mm đến 174mm, ngoại trừ khu vực Trung Trung Bộ cao hơn từ 0-192mm. (bảng 3), (Hình 9).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất từ 20 đến 150mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 8 - 20 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 3 đến 11 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 4 đến 10 ngày.

#### **1.3.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí**

Tổng số giờ nắng trong Tháng VII/2022 dao động từ 159 đến 275 giờ, ở mức cao hơn TBNN từ 0 giờ đến 46 giờ, ngoại trừ khu vực trạm Đô Lương, Tây Hiếu, Tĩnh Gia thấp hơn từ 0-57 giờ; so với tháng VII/2021 thì tổng số giờ nắng ở hầu hết các khu vực đều thấp hơn từ 0 đến 80 giờ, ngoại trừ khu vực Trung trung Bộ cao hơn từ 0-36 giờ. (Hình 10, bảng 3).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 77% đến 87%, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 1% đến 10% và xấp xỉ hoặc cao hơn Tháng VII/2021 từ 1% đến 9%. Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 41% xảy ra vào ngày 3/VII/2022 tại Vinh.

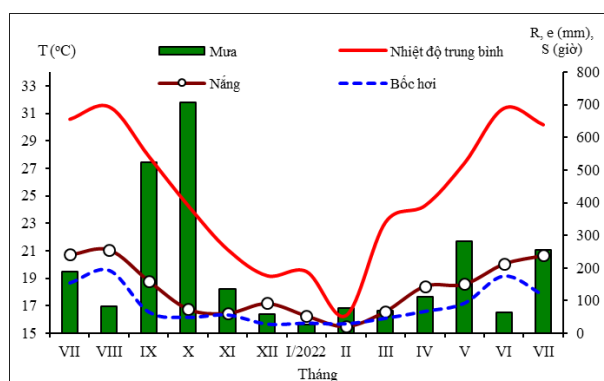
#### **1.3.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng Và chỉ số ẩm**

Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 53mm đến 130mm. Tổng lượng bốc hơi ngày lớn nhất phổ biến từ 2 đến 10mm.

Trong Tháng VII/2022 ở Khu vực Bắc Trung Bộ đều đủ ẩm cho tới thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp, ngoại trừ khu vực trạm Quỳnh Hợp, Đông Hới, Ba Đồn, Huế thiếu ẩm để sản xuất nông nghiệp. Chỉ số k dao động từ (0,4 - 3,1) (Hình 13).

#### **1.3.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt**

- Đông xuất hiện tại một số khu vực từ 6-19 ngày
- Gió Tây khô nóng xuất hiện tại một số khu vực từ 1-10 ngày trong đó 2 ngày xuất hiện với cường độ mạnh.



Hình 3. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng VII/2021 đến Tháng VII/2022 tại trạm Vinh

Bảng 3. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Bắc Trung Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng VII/2022	So với VII/2021	So với TBNN	Tháng VII/2022	So với VII/2021	So với TBNN	Tháng VII/2022	So với VII/2021	So với TBNN	Tháng VII/2022	So với VII/2021	So với TBNN
Hồi Xuân	28.9	0.1	1.3	397	138	59.8	182	-17	36	84	4	-2
Yên Định	29.1	0	0.2	281	-73	108.3	226	-14	9	86	1	3
Thanh Hoá	29.8	0.3	0.8	336	25	133.3	237	-15	25	81	1	0
Như Xuân	29.3	0.3	0.4	317	-42	115.3	219	-17	33	85	1	5
Tĩnh Gia	29.9	0	0.4	266	15	115.2	226	-17	-31	81	0	2
Quỳ Châu	28.5	0	0.6	246	-114	46.2	202	-7	12	86	1	1
Quỳ Hợp	28.7	-0.3	0.3	111	-124	-64.9	200	-33	-6	82	0	2
Tây Hiếu	29.1	-0.2	0.7	182	-174	33.6	184	-41	-28	83	1	3
Con Cuông	29.3	-0.2	0.6	430	145	271.8	212	-16	5	82	5	4
Quỳnh Lưu	29.7	-0.1	0.3	358	103	266.8	254	-7	17	84	3	6
Đô Lương	29.7	-0.3	0.6	173	-129	27.9	166	-80	-57	81	5	3
Vinh	30.2	-0.4	0.6	256	68	133.5	239	-2	33	77	3	3
Hà Tĩnh	30	-0.3	0.7	192	83	54.7	255	-3	20	77	4	3
Hương Khê	29.2	-0.5	0.2	374	140	229	202	-15	-13	83	5	9
Kỳ Anh	30	-0.1	0.2	154	6	12.7	269	-3	14	78	4	8
Đồng Hới	29.7	-0.5	0	101	-91	14.1	256	7	36	79	3	8
Ba Đồn	29.8	-0.3	0.3	91	-25	1	265	20	8	79	4	6
Đông Hà	29.5	-0.6	-0.1	73	51	15	258	17	8	80	7	10
Khe Sanh	26.2	0.1	0.9	239	56	19.4	213	36	46	87	-1	4
Huế	29.1	-0.9	-0.3	61	34	-34.3	261	9	3	83	9	10
Nam Đông	28.5	-0.8	0.7	317	192	147.8	223	1	-15	83	8	4

## **1.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ**

### **1.4.1. Diễn biến nhiệt độ**

Nhiệt độ trung bình Tháng VII/2022 dao động từ 27,2 đến 29,7°C, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn TBNN từ 0°C đến 0,6°C và xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng VII/2021 từ 0,2 đến 1,7°C. (Hình 8, bảng 4).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng VII/2022 dao động từ 32,2 đến 34,7°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 38,2°C xảy ra vào ngày 5/VII/2022 tại Quảng Ngãi và Tam Kỳ.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng VII/2022 dao động từ 24,1 đến 27,3°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 22,6°C xảy ra vào ngày 19/VII/2022 tại Trà My.

### **1.4.2. Diễn biến về lượng mưa**

Tổng lượng mưa trong Tháng VII/2022 dao động từ 50mm đến 282mm; phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 80,3mm, ngoại trừ khu vực Đà Nẵng và Phan Thiết thấp hơn từ 33,6-67,3mm (Hình 4), (Hình 9), và thấp hơn Tháng VII/2021 từ 11mm đến 199mm (bảng 4).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 16 đến 86mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 8 đến 20 ngày; số ngày mưa liên tục từ 2 đến 15 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 5 đến 10 ngày.

### **1.4.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí**

Tổng số giờ nắng trong tháng phổ biến từ 187 đến 266 giờ, ở mức cao hơn Tháng VII/2021 từ 5 đến 24 giờ, ngoại trừ khu vực Quảng Ngãi, Nha Trang thấp hơn TBNN từ 5-29 giờ; ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn TBNN từ 0 đến 58 giờ. (Hình 10) và (Bảng 4).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 75% đến 88%, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 1 - 6% và xấp xỉ hoặc cao hơn so với cùng kỳ năm 2021 là 1-8%. Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 34% xảy ra ngày 5/VII/2022 tại Quy Nhơn.

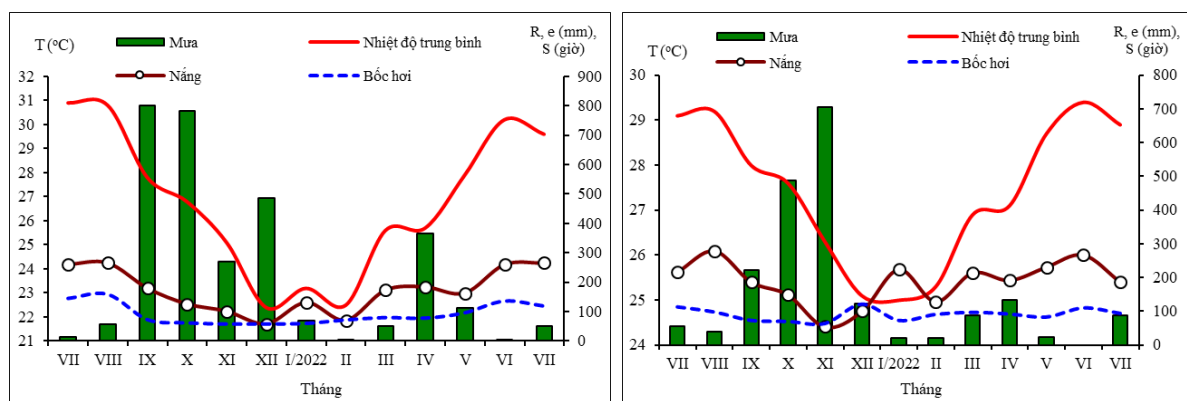
### **1.4.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng Và chỉ số ẩm**

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động phổ biến từ 53mm đến 120mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất dao động từ 3 đến 8mm.

Trong Tháng VII/2022, hầu hết các trạm khu vực Nam Trung Bộ đều thiếu ẩm cho tới thiếu ẩm nghiêm trọng cho sản xuất nông nghiệp, ngoại trừ khu vực Phan Thiết đủ ẩm, Trà My thừa ẩm (Hình 13). Chỉ số ẩm dao động từ 0,3 - 2,2.

### **1.4.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt**

- Đông xuất hiện tại một số khu vực từ 3-16 ngày.
- Gió tây khô nóng xuất hiện từ 1-10 ngày, Trong đó có 1 ngày xuất hiện với cường độ mạnh.



a) Tại trạm Đà Nẵng

b) Tại trạm Nha Trang

Hình 4. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng VII/2021 đến Tháng VII/2022 tại một số khu vực vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Bảng 4. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng VII/2022	So với VII/2021	So với TBNN	Tháng VII/2022	So với VII/2021	So với TBNN	Tháng VII/2022	So với VII/2021	So với TBNN	Tháng VII/2022	So với VII/2021	So với TBNN
Đà Nẵng	29.6	-1.3	0.5	52	39	-33.6	266	5	10	76	8	1
Tam Kỳ	29.3	-1.7	-0.1	82	46	12.1	233	24	-21	78	8	6
Trà My	27.2	-1.5	0.4	282	199	80.3	202	-27	-17	88	8	5
Quảng Ngãi	29.3	-1.2	0.3	82	35	6.5	233	-7	-27	78	6	-2
Quy Nhơn	29.7	-0.5	0	50	11	-4.6	247	23	-22	75	5	4
Tuy Hoà	29.3	-0.8	0.3	91	40	48.3	251	11	8	75	6	0
Nha Trang	28.9	-0.2	0.6	88	34	45	187	-29	-58	79	3	1
Phan Thiết	28.3	-0.5	0.3	117	41	-67.3	227	-5	18	80	-1	-1

## 1.5. Vùng Tây Nguyên

### 1.5.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình Tháng VII/2022 dao động từ 19,7 đến 27,9°C, ở mức xấp xỉ hoặc hơn Tháng VII/2021 từ 0 đến 0,3°C. Ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 0,8 đến 1,2°C (Hình 8).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng VII/2022 dao động từ 24 đến 32,7°C; giá trị cao nhất tuyệt đối là 35,3°C xảy ra vào ngày 29/VII/2022 tại CheoReo.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng VII/2022 dao động từ 17 đến 24,8°C, giá trị thấp nhất tuyệt đối là 14,3°C xảy ra vào ngày 23/VII/2022 tại Đà Lạt.

### 1.5.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng VII/2022 dao động từ 73 - 439mm, ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 38,6mm đến 174,9mm ngoại trừ khu vực Đak Nông cao hơn từ 81,2mm; ở mức thấp hơn Tháng VII/2021 từ 0mm đến 258mm (Hình 9, bảng 5).

Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 19 đến 99mm.

Số ngày mưa ở các nơi trong vùng dao động từ 11 đến 28 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 3 đến 22 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 1 đến 7 ngày.

### 1.5.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng VII/2022 phổ biến từ 113 giờ đến 233 giờ, ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 25 giờ đến 61 giờ, ngoại trừ khu vực Kon Tum và Play cu cao hơn từ 18-25 giờ; và cao hơn cùng kỳ năm 2021 từ 0 giờ đến 33 giờ (Hình 10).

Độ ẩm không khí trung bình Tháng VII/2022 phổ biến từ 78% – 90%, hầu hết các trạm ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0 - 8% (Hình 11); và ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn Tháng VII/2021 khoảng 0-7%. Độ ẩm không khí thấp nhất là 41% xảy ra vào ngày 26/VII/2022 tại An Khê.

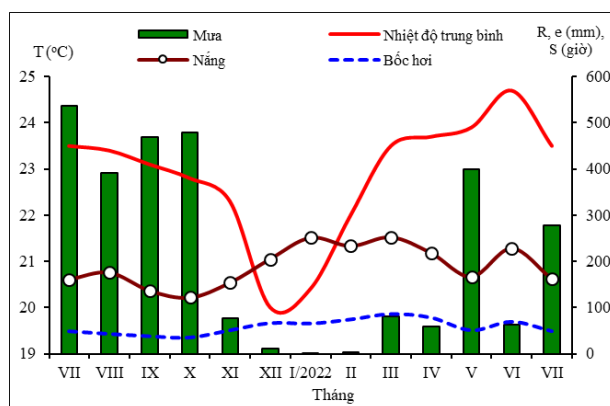
### 1.5.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 32mm đến 88mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 2 đến 5mm.

Trong Tháng VII/2022 ở hầu hết các khu vực đều thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp (Hình 13). Chỉ số ẩm dao động từ 1,5 – 4,2.

### 1.5.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện tại một số khu vực từ 1-14 ngày.



Hình 5. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng VII/2021 đến Tháng VII/2022 tại trạm Plây Cu

Bảng 5. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Tây Nguyên

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng VII/2022	So với VII/2021	So với TBNN	Tháng VII/2022	So với VII/2021	So với TBNN	Tháng VII/2022	So với VII/2021	So với TBNN	Tháng VII/2022	So với VII/2021	So với TBNN
Kon Tum	25.5	-0.3	1.2	227	-8	-97.3	142	-24	18	78	-3	-8
Plây Cu	23.5	0	1.1	278	-258	-174.9	162	1	25	89	0	-1
Buôn Mê Thuột	25.3	-0.3	1	227	39	-38.6	148	-33	-31	87	7	0
Đắc Nông	23.9	-0.2	1.2	419	57	81.2	113	-13	-54	90	0	-1
Đà Lạt	19.7	0	0.8	171	-70	-52	115	-16	-61	89	-2	0
Bảo Lộc	23	0.5	1	349	-235	-41.1	125	-9	-25	89	0	-1

## **1.6. Vùng Đông Nam Bộ**

### **1.6.1. Diễn biến nhiệt độ**

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng VII/2022 phổ biến từ 26,3 đến 28,5°C, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng VII/2021 từ 0 đến 0,5°C (Hình 6, bảng 6) và cao hơn TBNN từ 0,5 đến 1,8°C (Hình 8).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng VII/2022 dao động từ 31,1°C đến 33,2°C, giá trị cao nhất tuyệt đối là 35,6°C xảy ra vào ngày 29/VII/2022 tại Tân Sơn Nhất.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng VII/2022 dao động từ 23,7 đến 26°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 21,8°C xảy ra vào ngày 18/VII/2022 tại Phước Long.

### **1.6.2. Diễn biến về mưa**

Tổng lượng mưa Tháng VII/2022 dao động từ 230 - 331mm. ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 5,8mm đến 48,7mm, ngoại trừ khu vực Vũng Tàu cao hơn khoảng 32.6mm. Ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng VII/2021 từ 0-152mm (bảng 6)

Lượng mưa ngày lớn nhất dao động từ 36 đến 96mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 20 đến 28 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 1 đến 4 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 7 đến 17 ngày.

### **1.6.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí**

Tổng số giờ nắng Tháng VII/2022 phổ biến từ 143 giờ đến 184 giờ; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 18 giờ đến 37 giờ và thấp hơn Tháng VII/2021 từ 11 giờ đến 20 giờ (Hình 10).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 79% đến 87%, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 1% đến 4% và xấp xỉ hoặc cao hơn Tháng VII/2021 từ 0- 2% (Hình 11). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 43% xảy ra vào ngày 22/VII/2022 tại Đồng Phú.

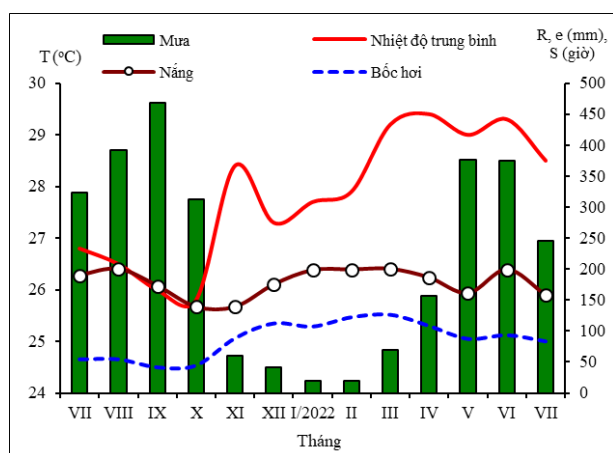
### **1.6.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm**

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 38 đến 84mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 2 đến 4 mm.

Hầu hết các khu vực đều đủ ẩm đến thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp. chỉ số ẩm dao động từ 1,9 - 1,9 (Hình 13).

### **1.6.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt.**

- Gió Tây khô nóng xuất hiện 1 ngày tại Tân Sơn Nhất với cường độ nhẹ.
- Đông xuất hiện từ 5-19 ngày.



Hình 6. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng VII/2021 đến Tháng VII/2022 tại trạm Tân Sơn Nhất

Bảng 6. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Đông Nam Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng VII/2022	So với VII/2021	So với TBNN	Tháng VII/2022	So với VII/2021	So với TBNN	Tháng VII/2022	So với VII/2021	So với TBNN	Tháng VII/2022	So với VII/2021	So với TBNN
Tây Ninh	27.5	-0.5	0.7	241	-152	-5.8	184	-11	-18	84	-2	0
Tân Sơn Nhất	28.5	0	1.4	245	-5	-48.7	158	-11	-22	79	2	-4
Vũng Tàu	28	-0.3	0.6	246	7	32.6	184	-20	-37	83	2	1

## 1.7. Vùng Tây Nam Bộ

### 1.7.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng VII/2022 phổ biến từ 27°C đến 28,1°C, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng VII/2021 từ 0°C đến 0,6°C (Hình 7, bảng 7) và xấp xỉ hoặc cao hơn TBNN từ 0 đến 0,8°C (Hình 10).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng VII/2022 dao động từ 30,6 đến 32,4°C, giá trị cao nhất tuyệt đối là 34,9°C xảy ra vào ngày 25/VII/2022 tại Châu Đốc.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng VII/2022 dao động từ 24,4 đến 25,7°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 21,8°C xảy ra vào ngày 14/VII/2022 tại Sóc Trăng.

### 1.7.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng VII/2022 ở khu vực Tây Nam dao động từ 106 - 567mm, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 285,2mm (bảng 7), Phổ biến ở mức cao hơn Tháng VII/2021 từ 0 giờ đến 237 mm, ngoại trừ khu vực Mỹ Tho và Rạch Giá thấp hơn từ 0-169 mm.

Lượng mưa ngày lớn nhất dao động từ 16 đến 121mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 22 đến 28 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 1 đến 5 ngày, số ngày mưa liên tục từ 5-21 ngày.

### 1.7.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng VII/2022 phổ biến từ 127 giờ đến 197 giờ; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 15 giờ đến 61 giờ (Hình 10); và ở mức cao hơn Tháng VII/2021 từ 0 giờ đến 22 giờ.

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến tủa 81% đến 89%, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 1% đến 3%, ngoại trừ trạm Châu Đốc, Cần Thơ, Cà Mau thấp hơn từ 0-6% (Hình 11); và xấp xỉ hoặc cao hơn Tháng VII/2021 từ 0% - 3%. Độ ẩm thấp nhất tuyệt đối là 44% xảy ra vào ngày 28/VII/2022 tại Cà Mau.

### 1.7.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 42 đến 70mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 2 đến 4mm.

Trong Tháng VII/2022 ở khu vực Tây Nam Bộ hầu như đều đủ ẩm cho tới thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp (Hình 13); chỉ số ẩm dao động từ 0,9 - 5,1.

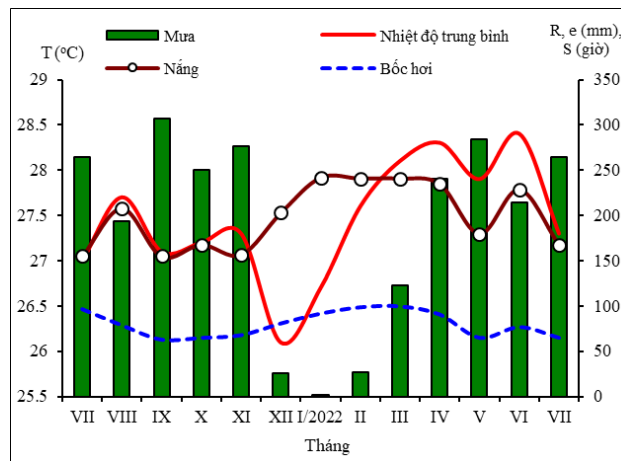
### 1.7.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện phổ biến từ 6-19 ngày, Tại Rạch Giá không xuất hiện.

**Bảng 7. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Tây Nam Bộ**

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng VII/2022	So với VII/2021	So với TBNN	Tháng VII/2022	So với VII/2021	So với TBNN	Tháng VII/2022	So với VII/2021	So với TBNN	Tháng VII/2022	So với VII/2021	So với TBNN
Mộc Hoá	27.2	-0.2	-0.2	139	-109	-16.2	197	-2	-15	86	3	3
Mỹ Tho	27.5	-0.4	0.5	132	-140	-70.4	152	-18	-61	85	3	0
Cao Lãnh	27.7	-0.3	0.3	151	-67	18.1	185	5	-22	87	1	2
Càng Long	27	-0.2	0.1	268	27	75.3	151	1	-50	89	0	3
Châu Đốc	28	0	0.4	106	-123	-17.7	177	22	-31	82	2	-1
Cần Thơ	27.3	0.3	0.5	265	1	38.4	168	13	-17	82	-1	-3
Sóc Trăng	27.1	-0.6	0	533	215	285.2	149	-16	-21	89	2	3
Rạch Giá	28.1	-0.2	0	385	-169	85.8	158	14	-20	85	1	0
Bạc Liêu	27.4	-0.4	0.3	494	178	257.5	167	-1	-24	88	1	1
Cà Mau	27.9	-0.2	0.8	567	237	244.4	127	-8	-33	81	-3	-6





Hình 7. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng VII/2021 đến Tháng VII/2022 tại trạm Cần Thơ

## II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG VÀ THIÊN TAI ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG VII/2022

### 2.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp

#### a) Đối với cây lúa

*Lúa mùa:*

Tính đến cuối tháng 7, cả nước gieo cấy được 1.021,6 nghìn ha lúa mùa, bằng 92,3% cùng kỳ năm trước. Trong đó, các địa phương phía Bắc gieo cấy được 671,9 nghìn ha, bằng 85,9%; các địa phương phía Nam gieo cấy được 349,7 nghìn ha, bằng 107,6%. Tiến độ gieo cấy lúa mùa năm nay chậm hơn so với cùng kỳ năm trước do tác động của hiện tượng La-Nina làm cho thời tiết mát lạnh kéo dài dẫn đến cây lúa vụ đông xuân sinh trưởng chậm, thu hoạch muộn ở các tỉnh phía Bắc. Tại các địa phương phía Nam, diện tích gieo cấy tăng chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long do năm nay thời tiết không bị ảnh hưởng hạn mặn như năm trước. Hiện nay, các trà lúa đã cấy phát triển tương đối tốt, diện tích trà lúa sớm đang trong giai đoạn hồi xanh, đẻ nhánh.

*Lúa Hè thu:*

Đến cuối tháng Bảy, cả nước gieo cấy được 1.915,9 nghìn ha lúa hè thu, bằng 98,3% cùng kỳ năm trước. Trong đó, các địa phương phía Bắc đạt 177 nghìn ha, bằng 99,2%; các địa phương phía Nam đạt 1.738,9 nghìn ha, bằng 98,2%, riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 1.474,3 nghìn ha, bằng 97,7%. Diện tích gieo cấy lúa hè thu giảm so với cùng thời điểm năm trước chủ yếu do người dân chuyển đổi diện tích lúa kém hiệu quả sang các mục đích khác như: Trồng cây ăn quả, cây rau màu, nuôi trồng thủy sản cho hiệu quả kinh tế cao hơn. Đến nay, phần lớn các trà lúa hè thu đang ở giai đoạn làm đòng đến chín, các trà lúa sớm tập trung ở các tỉnh phía Nam đã cho thu hoạch với diện tích đạt 414,7 nghìn ha, bằng 97% cùng kỳ năm trước, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 401,3 nghìn ha, bằng 96,3%.

*Lúa Thu Đông:*

Tính đến cuối tháng 7, vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã xuống giống được 279,1 nghìn ha lúa thu đông, bằng 98,4% cùng kỳ năm trước. Diện tích xuống giống giảm do vụ lúa thu đông năm nay bị ảnh hưởng bởi thời tiết bất lợi, thêm vào đó giá phân bón, vật tư đầu vào phục vụ sản xuất tăng. Trong vụ lúa thu đông năm nay, ngành Nông nghiệp đã chỉ đạo các địa phương tính toán khung thời vụ phù hợp để đảm bảo an toàn, hiệu quả; áp dụng đồng bộ tiến bộ kỹ thuật và quy trình canh tác tiên tiến để giảm bớt chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, đồng thời hỗ trợ, khuyến khích người dân sản xuất các giống lúa chất lượng cao. Hiện nay, lúa thu đông đang ở giai đoạn mạ, đẻ nhánh đến làm đòng, sinh trưởng và phát triển tốt.

#### **b) Cây hàng năm**

Cùng với việc gieo cấy lúa, các địa phương trên cả nước đang tiến hành gieo trồng cây hoa màu. Diện tích gieo trồng các loại cây hoa màu đều giảm so với cùng kỳ năm trước, nhất là đậu tương và khoai lang. Diện tích gieo trồng khoai lang giảm nhiều tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long do giá bán không ổn định, chi phí phân bón tăng cao dẫn đến hiệu quả kinh tế thấp nên người dân chuyển sang trồng các loại cây ăn trái và cây hoa màu khác. Tính đến cuối tháng 7 cả nước gieo trồng 722,7 nghìn ha ngô (giảm 2,7%), Lạc 136,7 nghìn ha (giảm 4,1%), đậu tương 21,9 nghìn ha (giảm 10%), khoai lang 73,6 nghìn ha (giảm 7,4%), rau, đậu 883,9 nghìn ha (giảm 1%).

**Bảng 15. Hiện trạng trồng trọt của các vùng sinh thái nông nghiệp đến Tháng VII/2022**

(Nguồn: Cục Bảo vệ thực vật – Bộ NN&PTNT)

TT	Các vùng STNN	Loại cây trồng chính	Giai đoạn phát triển
1	Trung du và miền núi phía Bắc	Lúa mùa	Cấy – hồi xanh - đẻ nhánh - đẻ rộ - đứng cái – phân hóa đòng
		Ngô hè thu	Xoáy nõn - trổ cờ - phát triển bắp
		Chè	Phát triển búp – thu hái
2	Đồng bằng Bắc bộ	Lúa	Hồi xanh - đẻ nhánh
		Ngô	Xoáy nõn - trổ cờ
		Cây ăn quả có múi	Phát triển quả
3	Bắc Trung Bộ	Lúa	Làm đòng - trổ
		Ngô	Cây con - phá triển thân lá
4	Duyên hải Nam Trung Bộ	Lúa	Hè thu sớm: Trổ- chín- Thu hoạch
			Hè thu chính vụ: Đứng cáiLàm đòng
			Hè thu muộn: Mạ-đẻ nhánh
		Ngô	Hè Thu: PTTL - Trổ cờ- thâm râu Vụ Mùa: Cây con
Thanh Long	Chăm sóc - thu hoạch		
5	Tây Nguyên	Lúa hè thu	Trà sớm: Đòng - trổ Trà chính vụ: Đẻ nhánh - Đứng cái Trà muộn: Mạ- Đẻ nhánh
		Ngô	Hè Thu: PTTL - Trổ cờ- thâm râu Vụ Mùa: Cây con

		Cà phê	Quả non - nuôi quả
		Điều	Chăm sóc - ra đọt non
6	Đông Nam Bộ	Lúa hè thu	Đẻ nhánh, đòng – trổ, chín, thu hoạch
		Lúa thu đông - mùa	Mạ, đẻ nhánh, đòng – trổ, chín
		Cao su	Khai thác mủ
		Điều	Chăm sóc sau thu hoạch
7	Tây Nam Bộ	Lúa hè thu	Đẻ nhánh, đòng – trổ, chín, thu hoạch
		Lúa thu đông - mùa	Mạ, đẻ nhánh, đòng – trổ, chín
		Sầu riêng	Thu hoạch
		Xoài	Ra hoa, nuôi quả, thu hoạch

## 2.2. Ảnh hưởng của điều kiện khí tượng và thiên tai

### a. Thiên tai

Thiệt hại do thiên tai trong tháng Bảy chủ yếu do ảnh hưởng của mưa lớn, ngập lụt, sạt lở đất làm 5 nghìn ha lúa và 762,1 ha hoa màu bị hư hỏng, cụ thể:

Tại Kiên Giang: Trong 2 ngày 11 và 12/7, do ảnh hưởng bởi vùng áp thấp giữa biển Đông, trên địa bàn tỉnh Kiên Giang xảy ra mưa lớn, going lốc làm trên 465 ha lúa hè thu ở các huyện Giồng Riềng, Vĩnh Thuận, TP Rạch Giá... bị đổ ngã, ngập trong nước, làm giảm năng suất, chất lượng lúa khi thu hoạch. Cùng với đó, 1.854 ha lúa ở các huyện Châu Thành (960ha), An Biên (821ha), U Minh Thượng (73ha) và 1.050ha hoa màu ở huyện Châu Thành (chủ yếu là khóm – cau – dứa) bị ngập úng.

Tại An Giang: Mưa lớn, giông lốc... đã làm diện tích lúa, hoa màu và cây ăn trái bị thiệt hại 166ha, trong đó Thị xã Tân Châu 43ha, huyện An Phú 34ha, Tri Tôn 85ha và Phú Tân 4ha.

### b. Điều kiện khí tượng nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp Tháng VII/2022 diễn ra trong điều kiện thời tiết không thực sự thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển. Một số tỉnh TDMNPB và ĐBSCL xảy ra mưa lớn gây ngập nhiều diện tích lúa và hoa màu, một tỉnh miền trung mưa ít, thiếu ẩm cho sản xuất nông nghiệp.

#### - Khu vực Trung du và miền núi phía Bắc:

+ Lúa: Đang trong các giai đoạn cấy – hồi xanh - đẻ nhánh - đẻ rộ - đứng cái – phân hóa đòng. Khoảng nhiệt độ của khu vực trong khá thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển.

+ Ngô: Cây ngô hè thu đang trong giai đoạn xoáy nõn - trổ cờ - phát triển bắp. Thời tiết nắng nóng không thuận lợi cho sinh trưởng của cây ngô khiến cho cây ngô sinh trưởng chậm

+ Cây chè: Đang trong giai đoạn phát triển búp – thu hái. Điều kiện thời tiết nắng nóng và mưa ít là điều kiện không thực sự thuận lợi cho cây chè sinh trưởng và phát triển.

**- Khu vực đồng bằng Bắc Bộ:**

+ Lúa: Đang trong giai đoạn hồi xanh - đẻ nhánh, điều kiện thời tiết không thực sự thuận lợi cho cây lúa phát triển.

+ Ngô: Đang giai đoạn xoáy nõn - trỗ cờ, điều kiện thời tiết thuận lợi cho giai đoạn phát triển này của cây ngô.

**- Khu vực Bắc Trung Bộ:**

Lúa: Đang trong giai đoạn làm đòng - trỗ. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây phát triển.

Ngô: đang ở giai đoạn cây con-PTTL, điều kiện nhiệt độ tương đối cao cho ngô phát triển trong giai đoạn này.

**- Khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ:**

+ Lúa: Lúa Hè Thu sớm giai đoạn Trỗ- chínThu hoạch, Lúa hè thu chính vụ đang giai đoạn Đứng cái Làm đòng, trà muộn ở giai đoạn mạ - đẻ nhánh. Nhìn chung điều kiện thời tiết thuận lợi cho lúa phát triển.

+ Ngô: Vụ Hè Thu đang trong giai đoạn PTTL - Trỗ cờ- thâm râu; vụ Mùa đang trong giai đoạn Cây con. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của cây ngô.

+ Cây Thanh Long: đang trong giai đoạn chăm sóc, thu hoạch, điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây thanh long sinh trưởng và phát triển tốt trong các giai đoạn này.

**- Khu vực Tây Nguyên:**

+ Lúa: Lúa Hè Thu sớm giai đoạn Trỗ- chínThu hoạch, Lúa hè thu chính vụ đang giai đoạn Đứng cái Làm đòng, trà muộn ở giai đoạn mạ - đẻ nhánh. Nhìn chung điều kiện thời tiết thuận lợi cho lúa phát triển.

+ Ngô: Vụ Hè Thu đang trong giai đoạn PTTL - Trỗ cờ- thâm râu; vụ Mùa đang trong giai đoạn Cây con. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của cây ngô.

+ Cà phê: đang trong giai đoạn quả non - nuôi quả, điều kiện thời tiết thuận lợi cho cà phê sinh trưởng và phát triển.

+ Điều: đang trong giai đoạn chăm sóc-ra đọt non, điều kiện thời tiết thuận lợi cho các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của cây điều.

**- Khu vực Đông nam Bộ:**

+ Lúa: hè thu đang trong giai đoạn Đẻ nhánh, đòng – trỗ, chín, thu hoạch; lúa thu động - mùa đang trong giai đoạn Mạ, đẻ nhánh, đòng – trỗ, chín. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển.

+ Cây Điều: đang trong giai đoạn chăm sóc sau thu hoạch, với nhiệt độ thuận lợi cho giai đoạn sinh trưởng.

+ Cao su: đang trong giai đoạn Khai thác mủ, nền nhiệt hơi cao cho sự phát triển của cây.

**- Khu vực Tây Nam Bộ:**

+ Lúa: hè thu đang trong giai đoạn Đẻ nhánh, đòng – trổ, chín, thu hoạch; lúa thu động - mùa đang trong giai đoạn Mạ, đẻ nhánh, đòng – trổ, chín. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển.

+ Sầu riêng đang trong giai đoạn thu hoạch. Điều kiện khí tượng thuận lợi với sự phát triển của cây, tuy nhiên lượng mưa hơi thấp.

+ Xoài đang trong giai đoạn Ra hoa, nuôi quả, thu hoạch. Nhiệt độ phù hợp với sự phát triển của cây.

### **2.3. Tình hình sâu bệnh**

**- Bệnh đạo ôn:**

+ *Bệnh đạo ôn lá*: Diện tích nhiễm 7.316 ha, trong đó diện tích nhiễm nặng 41 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Lào Cai, Lai Châu... Bình Thuận, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Khánh Hòa, Đắk Lắk, Kiên Giang, Sóc Trăng, Cần Thơ, Vĩnh Long, Đồng Nai,...

+ *Bệnh đạo ôn cổ bông*: Diện tích nhiễm 17.134 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Bình Thuận, Khánh Hòa, Long An, Bạc Liêu, Trà Vinh, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Tây Ninh.

- *Rầy hại lúa*: Diện tích nhiễm 4.186 ha, trong đó nhiễm nặng 34 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Yên Bái, Nam Định, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Bình Định, Bình Thuận, Quảng Nam, Khánh Hòa, Kiên Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Hậu Giang, An Giang, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, Long An.

- *Sâu cuốn lá nhỏ*: Diện tích nhiễm 6.382, trong đó nhiễm nặng 03 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Vĩnh Phúc, Yên Bái, Phú Thọ, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Gia Lai, Khánh Hòa, Đắk Lắk, Kiên Giang, Tây Ninh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Đồng Nai, Vĩnh Long.

- *Sâu đục thân 2 chấm*: Diện tích nhiễm 1.068 ha, trong đó nhiễm nặng 02 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Ninh, Yên Bái, Vĩnh Phúc, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Bình Thuận, Khánh Hòa, Bình Định, Phú Yên, Đắk Lắk, Gia Lai, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Đồng Nai, Vĩnh Long.

- *Bệnh bạc lá*: Diện tích nhiễm 16.459 ha, diện tích nhiễm nặng 77 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Lai Châu, Điện Biên, Cao Bằng, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Kiên Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Tây Ninh, Long An, Đồng Tháp...

- *Bệnh đẹn lép hạt*: Diện tích nhiễm 27.124 ha, nhiễm nặng 95 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Kiên Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Long An, Hậu Giang.

- *Bệnh khô vằn*: Diện tích nhiễm 12.239 ha, trong đó diện tích nhiễm nặng 499 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Thái Nguyên, Phú Thọ, Điện Biên, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình,

Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Bình Định, Lâm Đồng, Bình Thuận, Phú Yên, Khánh Hòa, Quảng Nam, Long An, TP Hồ Chí Minh, Vĩnh Long, Tây Ninh, Hậu Giang...;

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 16.390 ha, trong đó diện tích nhiễm nặng 737 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Hà Nam, Bắc Giang, Lâm Đồng, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Hậu Giang, Bình Phước,...

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 8.573 ha, trong đó diện tích nhiễm nặng 162 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Điện Biên, Phú Thọ, Bắc Giang, Hà Nội, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Khánh Hòa, Quảng Nam, Đà Nẵng Phú Yên, Sóc Trăng, Hậu Giang, An Giang,...

- **Bọ trĩ:** Diện tích nhiễm 518 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Cần Thơ, Đồng Tháp.

- **Lúa cỏ:** Hại diện hẹp, tỷ lệ phổ biến 3- 5%, nơi cao 6-10%, cục bộ có nơi >20%. Diện tích nhiễm 413 ha, trong đó diện tích nhiễm nặng 0,3 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Thái Bình, Hà Nam, Nam Định,...

### III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

#### 3.1. TÓM TẮT NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU 3 THÁNG VIII-X NĂM 2022

##### - Hoạt động của ENSO

Hiện tại, điều kiện khí quyển - đại dương phản ánh trạng thái La Nina ở cường độ trung bình (trị tuyệt đối SSTA < -1,0°C). Trạng thái này có khả năng tiếp tục duy trì trong mùa VIII-X/2022, với xác suất khoảng 60%.

##### - Gió mùa

- Cường độ gió mùa mùa hè (GMMH) xấp xỉ đến mạnh hơn TBNN trong những tháng tiếp theo. Gió mùa mùa đông có khả năng sẽ hoạt động sớm và mạnh hơn so với TBNN.

##### - Nhiệt độ:

Tháng VIII đến tháng X: nhiệt độ khu vực Bắc và Bắc Trung Bộ xấp xỉ; khu vực Trung, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ cao hơn giá trị TBNN cùng thời kỳ.

##### - Lượng mưa:

Trong tháng VIII-IX: Tổng lượng mưa (TLM) ở khu vực Bắc Bộ xấp xỉ; ở khu vực khác xấp xỉ đến cao hơn giá trị TBNN. Các tỉnh miền Trung (Bắc và Trung Trung Bộ) có khả năng xuất hiện những cực đoan về lượng mưa trong các tháng IX đến XI.

##### - Hiện tượng cực đoan:

- *Hoạt động xoáy thuận nhiệt đới*: XTNĐ hoạt động ít hơn TBNN ở khu vực Bắc Biển Đông. Trong các tháng IX đến XI, XTNĐ có thể xuất hiện nhiều và ảnh hưởng gây mưa lớn đối với các tỉnh miền Trung, có thể xuất hiện những cực đoan về lượng mưa.

- *Điều kiện khô hạn*: Tình trạng khô hạn ở khu vực miền Trung không nghiêm trọng.

- *Nắng nóng*: Trong VIII: số ngày nắng nóng (SNNN) khu vực Bắc và Bắc Trung Bộ xấp xỉ, khu vực Trung và Nam Trung Bộ cao hơn giá trị TBNN. Đề phòng có thể xuất hiện giá trị cực đoan liên quan đến nhiệt độ cao khu vực các tỉnh Trung Bộ.

#### 3.2. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Từ thực trạng sản xuất nông nghiệp, trạng thái sinh trưởng phát triển của cây trồng trong Tháng VII và trên cơ sở dự báo khí hậu 3 Tháng VIII-X/2022 có thể đưa ra một số kiến nghị sau:

##### 1. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc

+ Lúa: Để bảo đảm cho cây lúa sinh trưởng khỏe mạnh trong điều kiện lượng mưa không đủ đáp ứng, người dân cần chú ý tưới thêm nước bổ sung cho cây lúa theo nhu cầu của từng giai đoạn sinh trưởng. Chú ý các đối tượng sâu bệnh phát sinh gây hại như: sâu cuốn lá, bệnh bạc lá, bệnh đốm sọc vi khuẩn...

+ Ngô: Trong quá trình chăm sóc, cần theo dõi chặt chẽ biến biến của các đối tượng sâu bệnh phát sinh gây hại trên cây ngô (sâu xám, sâu keo mùa thu, rệp hại cờ, sâu đục bắp) để kịp thời có các biện pháp phòng trừ.

+ Cây chè: Trong điều kiện mưa ít, cây chè sinh trưởng kém khiến cho năng suất búp chè thu hoạch được cũng giảm sút. Để bảo đảm cho sinh trưởng của cây chè trong điều kiện thời tiết mưa không đủ đáp ứng, người dân cần chú ý tưới thêm nước bổ sung cho cây chè. Ngoài ra cần đề phòng các đối tượng sâu bệnh phát sinh gây hại trên cây chè như: Rầy xanh, bọ cánh tơ, bọ xít muỗi.

+ Cây có múi (Cam, quýt): Trong quá trình chăm sóc, người dân cần chú ý tưới thêm nước bổ sung cho cây. Bên cạnh đó, cần tiếp tục chú ý theo dõi chặt chẽ diễn biến của các đối tượng sâu bệnh phát sinh gây hại trên cây ăn quả có múi (sâu đục quả, bệnh loét, bệnh ghẻ sẹo...) để kịp thời có các biện pháp phòng trừ.

## **2. Vùng Đồng bằng Bắc Bộ**

+ Lúa: Cần đảm bảo cung cấp đủ nước cho lúa trong những ngày mưa ít, nhiệt độ cao. Cần lưu ý một số sâu bệnh chính như: bệnh đốm vòng, ốc bươu vàng; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh nên áp dụng các biện pháp diệt trừ sâu bệnh kịp thời và hiệu quả.

+ Ngô: Người dân cần chủ động tưới đủ nước cho ngô đồng thời chú ý một số sâu bệnh như: bệnh khô cần, sâu cắn lá; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh nên sử dụng một số loại thuốc trừ sâu đạt tiêu chuẩn cho phép.

+ Đối với các cây rau màu: cần lưu ý một số sâu bệnh có khả năng phát sinh như: bệnh chết cây con, sâu xanh; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh cần khẩn trương phun thuốc diệt trừ sâu bệnh hiệu quả, tránh lây lan sang diện tích khác.

## **3. Vùng Bắc Trung Bộ**

- Lúa: cần chú ý một số loại sâu bệnh như: bệnh đạo ôn, sâu đục thân; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh nên khẩn trương sử dụng thuốc trừ sâu bệnh hiệu quả và theo tiêu chuẩn cho phép.

- Cây ngô: cần chú ý một số sâu bệnh như: bệnh lùn sọc đen, sâu đục thân; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể sử dụng một số loại thuốc trừ sâu theo tiêu chuẩn.

## **4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ**

- Lúa: Lưu ý: Đề phòng rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh khô vằn, bệnh lem lép thối hạt tiếp tục gây hại trên lúa Hè Thu giai đoạn đòng trổ - ngậm sữa - chín. Sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân 2 chấm phát sinh gây hại trên lúa Hè Thu muộn giai đoạn đẻ nhánh - làm đòng.

- Cây Ngô: Lưu ý các đối tượng sinh vật gây hại như sâu keo mùa thu, bệnh đốm lá gây hại có dấu hiệu gia tăng, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình.

- Cây Thanh Long: Đề phòng bệnh đốm nâu tiếp tục phát sinh, gây hại tại các vùng trồng thanh long.

## **5. Vùng Tây Nguyên**

+ Lúa: Đề phòng bệnh đạo ôn lá tiếp tục phát sinh gây hại lúa giai đoạn đẻ nhánh - đứng cái - đòng ở các tỉnh Tây Nguyên. Bệnh đạo ôn cổ lá + cổ bông gây hại cục bộ lúa trổ- ngậm



sữa. Chuột: Hại cục bộ trên lúa Hè Thu giai đoạn đòng - trổ và lúa mùa giai đoạn xuống giống - mạ - đẻ nhánh.

+ Ngô: Lưu ý các biện pháp phòng chống sâu keo mùa thu tiếp tục phát sinh gây hại có dấu hiệu tăng so với kỳ trước và tăng so với CKNT.

+ Cà phê: Triển khai các biện pháp phòng trừ bệnh gỉ sắt có dấu hiệu tăng so với kỳ trước và tăng so với CKNT; bệnh khô cành có dấu hiệu tăng so với kỳ trước và giảm so với CKNT. Bệnh phân bố chủ yếu tại tỉnh Gia Lai, Lâm Đồng, Đắk Lắk.

#### **6. Vùng Đông Nam Bộ.**

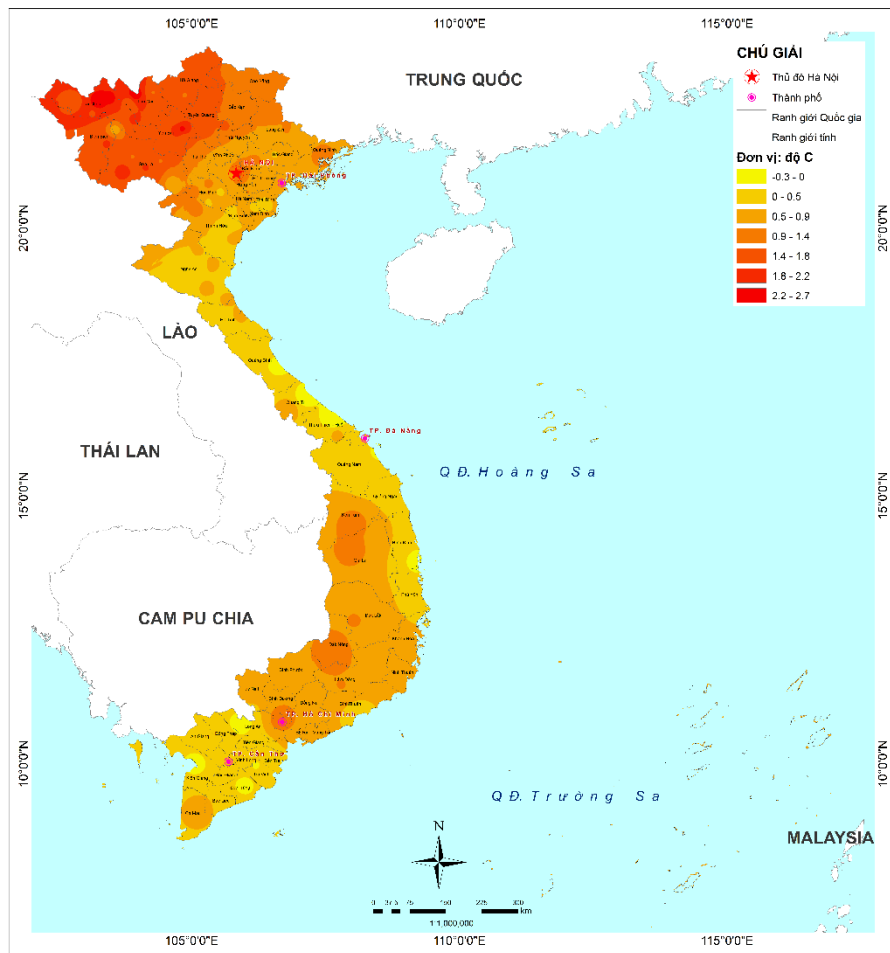
+ Lúa: Trong giai đoạn đẻ nhánh cần phải giữ mực nước ở mặt ruộng khoảng 1-3cm; Giai đoạn này của lúa cần lưu ý một số đối tượng sâu bệnh gây hại chính là: bệnh đạo ôn lá, rầy hại lúa, sâu cuốn là nhỏ, chuột hại.

+ Cây Điều: Cần lưu ý đề phòng bọ xít muỗi, bệnh thán thư, sâu đục thân cành, sâu đục rệp lá,...tiếp tục gây hại tại các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương.

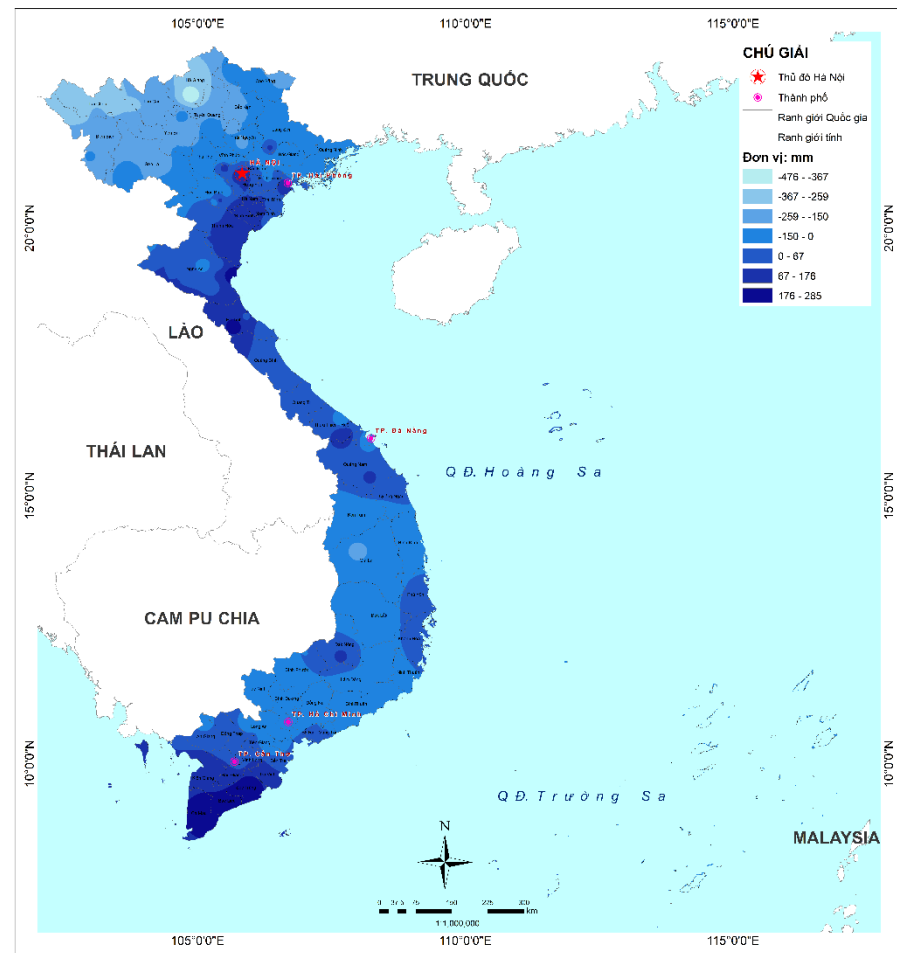
#### **7. Vùng Tây Nam Bộ**

+ Lúa: Trong giai đoạn đẻ nhánh cần phải giữ mực nước ở mặt ruộng khoảng 1-3cm; Giai đoạn này của lúa cần lưu ý một số đối tượng sâu bệnh gây hại chính là: bệnh đạo ôn lá, rầy hại lúa, sâu cuốn là nhỏ, chuột hại.

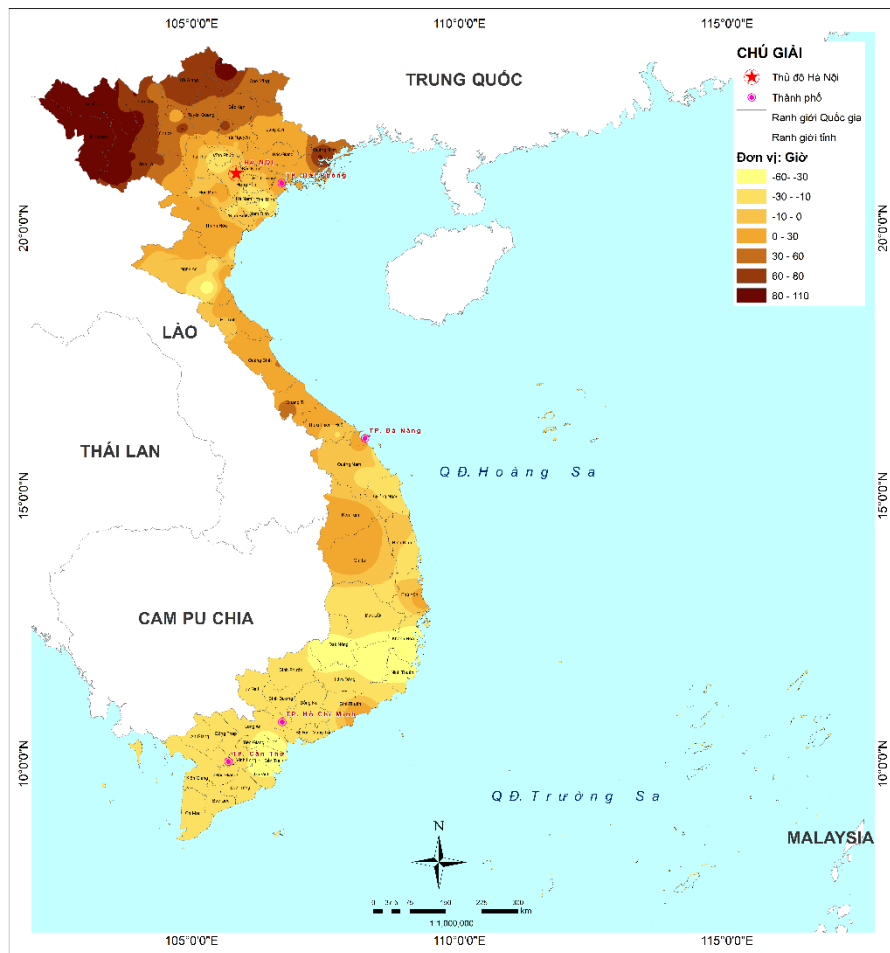
+ Sầu riêng: Lưu ý một số sâu bệnh hại thường xuất hiện trên cây sầu riêng: Rầy phấn; nhện đỏ, rầy lửa; sâu đục thân, đục cành; các bệnh do nấm *Phytophthora palmivora* gây nên; thối vỏ chày nhựa tại các tỉnh Bến Tre, Tiền Giang, Bình Phước.



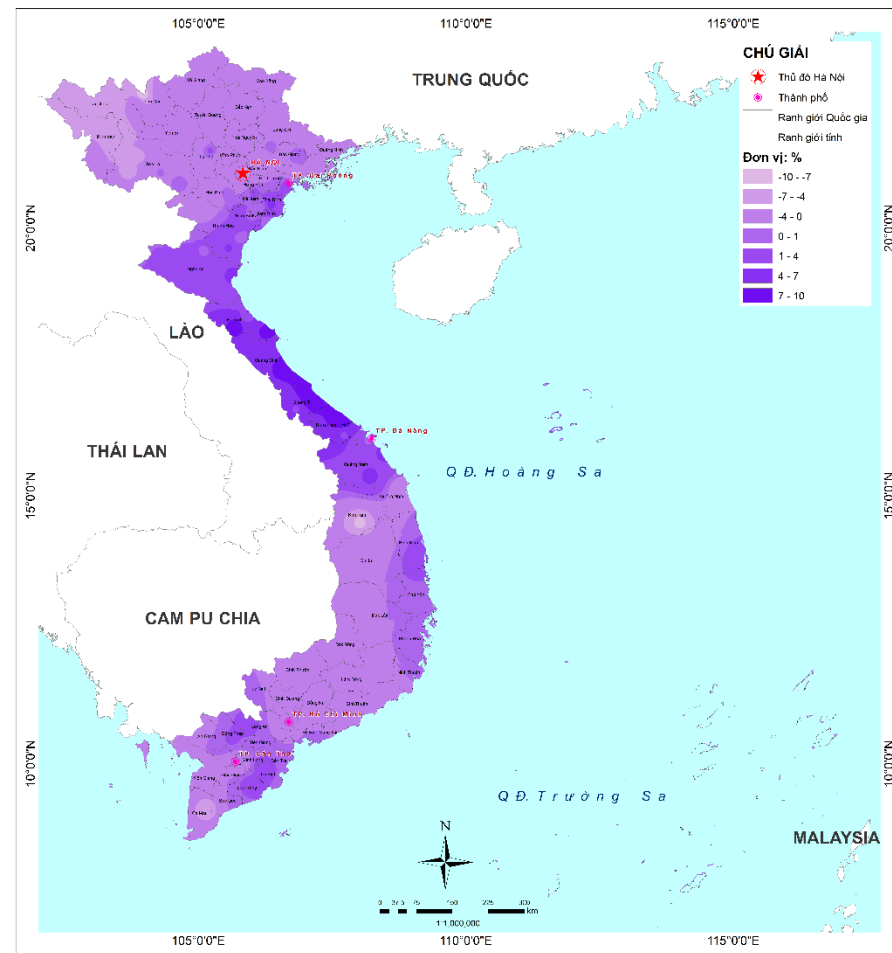
Hình 8. Độ lệch của nhiệt độ Tháng VII/2022 so với TBNN (°C)



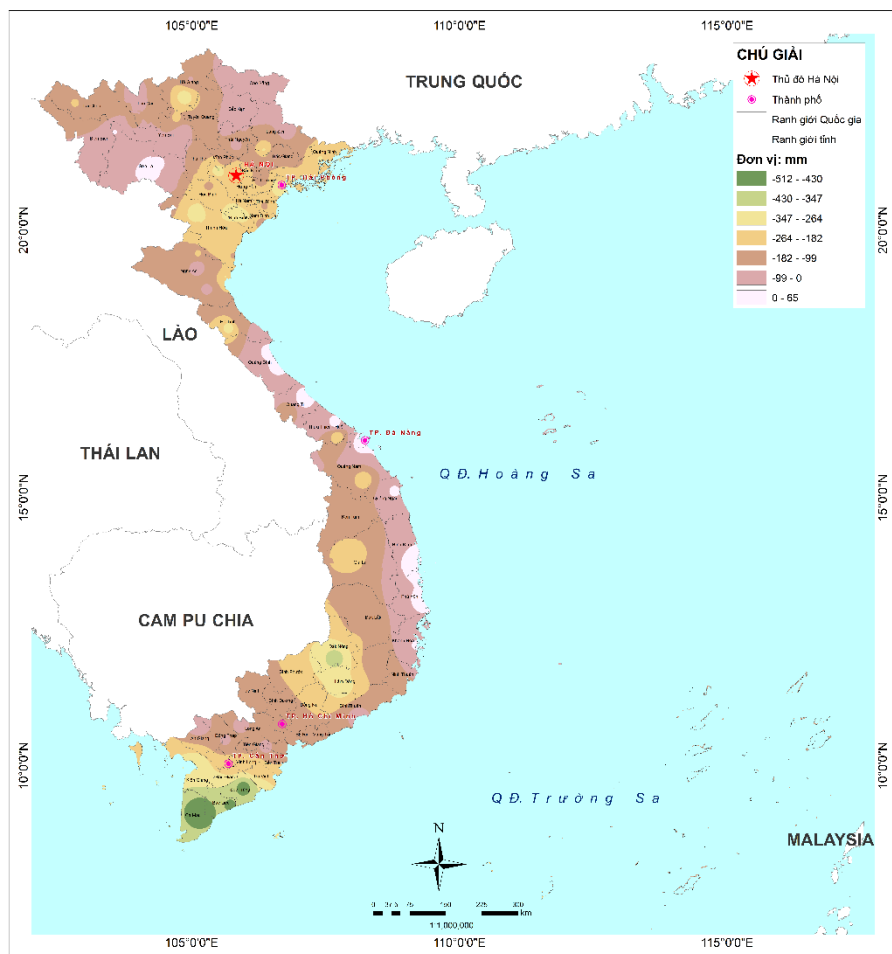
Hình 9. Độ lệch của lượng mưa Tháng VII/2022 so với TBNN (mm)



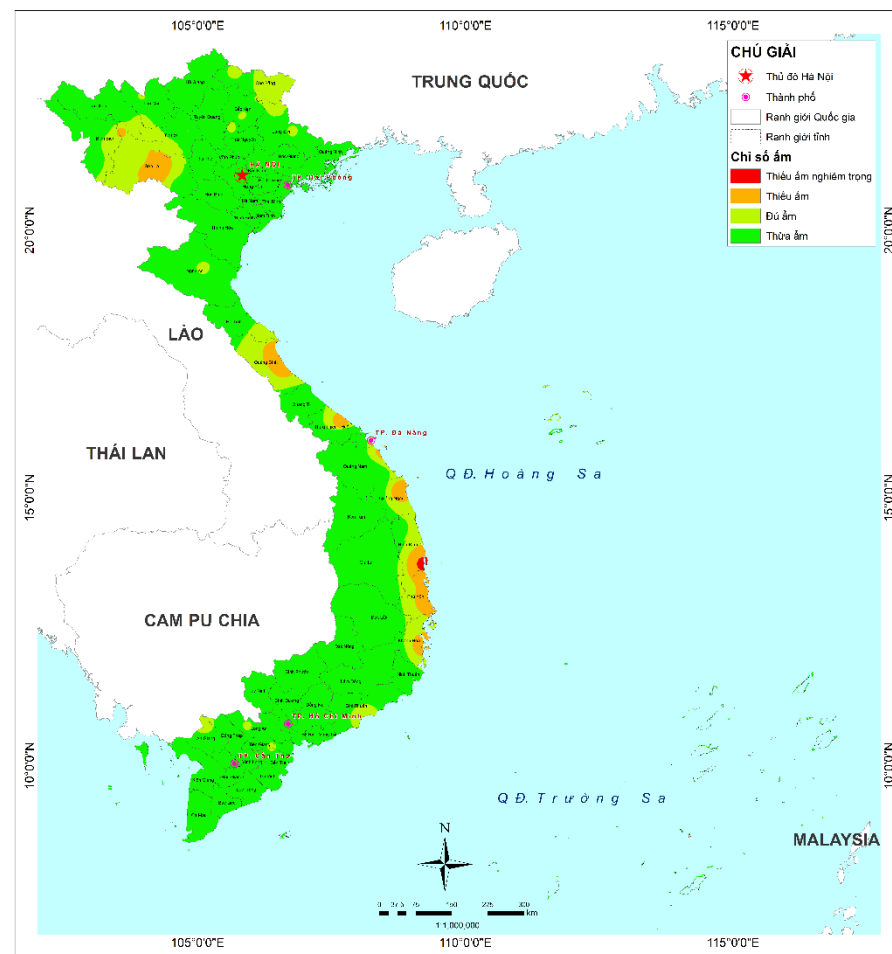
Hình 10. Độ lệch của số giờ nắng Tháng VII/2022 so với TBNN (giờ)



Hình 11. Độ lệch của độ ẩm không khí Tháng VII/2022 so với TBNN (%)



Hình 12. Độ lệch của lượng mưa so với lượng bốc hơi Tháng VII/2022 (mm)



Hình 13. Chỉ số ẩm cả nước trong Tháng VII/2022



**ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ:**

**TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP,**  
VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Số 23/62, Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Tel: (84-4) 37733090-2; Fax: (84-4) 38355993

Email: [khituongnongnghiep@imh.ac.vn](mailto:khituongnongnghiep@imh.ac.vn) [son.nguyenhong@imh.ac.vn](mailto:son.nguyenhong@imh.ac.vn)

Website: <http://imh.ac.vn/nghep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-nghiep>